

Bản án số: 152/2024/DS-PT

Ngày: 27/02/2024

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 544/2023/TLPT-DS ngày 28 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 106/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1970;

Địa chỉ: A ấp H, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972, địa chỉ: F B, tổ F, khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Vinh Q, sinh năm 1974; (có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1976; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Trần Tiến A, sinh năm 1999; (vắng mặt)

Địa chỉ: A ấp H, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người kháng cáo: Ông Trần Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên ông Đ có cho ông Huỳnh Vinh Q vay tiền nhiều lần với số tiền cụ thể như sau:

+ Ngày 16/01/2019 ông Q vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 3%/ tháng, mục đích vay làm ăn.

+ Ngày 20/4/2019 ông Q vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 3%/tháng, mục đích vay kinh doanh.

Các khoản vay này có viết giấy nợ và ông Q có ký tên xác nhận nợ.

Từ ngày 02/7/2019 đến ngày 10/11/2019 ông Q đã vay của ông nhiều lần với tổng số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, ông Q có viết giấy nợ.

Từ ngày 29/9/2021 đến 25/10/2021 ông Q đã vay thêm nhiều lần với tổng số tiền 650.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 03 tháng, ông Q có ký xác nhận nợ.

Ngày 29/11/2021 ông Q có mượn ông số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 03 tháng.

Ngày 10/3/2022 ông Q vay tiếp số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay 03 tháng. Khi vay ông Q có viết tổng số tiền đã nợ ông năm 2021 là 850.000.000 đồng, số tiền nợ cũ từ năm 2019 là 700.000.000 đồng nhưng ông Q không ký xác nhận nợ.

Ngày 18/3/2022 ông Q vay thêm số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 03 tháng.

Tổng cộng ông Q đã vay của ông số tiền 2.450.000.000 đồng. Tất cả các khoản vay trên ông Q chưa trả tiền gốc và lãi suất cho ông. Việc vay tiền để kinh doanh có lợi nhuận tiêu xài trong gia đình.

Nhiều lần ông yêu cầu ông Q và bà T (vợ ông Q) trả tiền cho ông nhưng cứ hẹn mà không trả. Nay ông yêu cầu ông Q và bà Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ liên đới phải trả cho ông số tiền 2.450.000.000 đồng và lãi suất 1,66%/tháng với số tiền lãi là 927.110.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi ông yêu cầu ông Q, bà T cùng trả cho ông là 3.377.110.000 đồng.

Ngày 14/8/2023 ông Đ sửa đổi bổ sung đơn kiện yêu cầu ông Q cùng bà T trả cho ông số tiền vốn vay là 2.450.000.000 đồng, yêu cầu ông Q cùng bà T phải trả cho ông số tiền theo lãi suất 1.66%/tháng từ 01/5/2022 đến 01/8/2023 là 15 tháng, lãi suất 1,66%/tháng với số tiền 610.050.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 3.060.050.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nộp cho Tòa án bản chính: biên nhận nợ ngày 16/01/2019, biên nhận nợ ngày 20/04/2019, biên nhận nợ ngày 02/07/2019, biên nhận nợ ngày 27/07/2019, biên nhận nợ ngày 10/11/2019. Đồng thời cung cấp quyển tập của ông Đ để Hội đồng xét xử đối

chiếu với 02 tờ giấy bản photo gồm: tờ 01 trong quyển tập gồm hai trang trong đó dòng đầu tiên trang 01 của tờ giấy ghi : “quang còn lại 1 ngày lãi”, dòng cuối trang thứ hai của tờ 01 giấy ghi ...tổng cộng 8,50,000,000.”; tờ 02 dòng đầu tiên trang 01 của tờ giấy ghi 22 29 500, cuối trang 02 của tờ 02 ghi:

“Ngày 18/3/20220

Tổng cộng 400.000.000^d

(Bốn trăm triệu đồng)

Phía dưới có chữ ký và họ tên Huỳnh Vinh Q.

Hiện ¼ của tờ 02 bị xé phần phía góc phải. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày yêu cầu ông Q và bà T liên đới trả số tiền nợ gốc vay là 2.450.000.000 đồng, ông Q đã đóng lãi cho ông Đ nhiều lần tổng cộng là 600.000.000 đồng nhưng cụ thể đóng lãi đối với biên nhận nào, thời gian cụ thể, số tiền cụ thể thì nguyên đơn không xác định được vì cả hai không có làm biên bản giao nhận, ông Q đưa lãi cũng tùy thời điểm chứ không đúng thời gian nên không thể xác định được cụ thể. Chỉ biết là đến tháng 4 năm 2022 thì ông Q ngưng không trả lãi nữa. Nay ông Đ yêu cầu trả lãi đối với từng số tiền vay tại thời điểm vay cho đến ngày xét xử như sau:

Từ ngày 16/01/2019 đến tháng 9 năm 2023 lãi trên 100.000.000 đồng, 56 tháng là = 92.960.000 đồng

Từ ngày 20/04/2019 đến tháng 9 năm 2023 lãi trên 100.000.000 đồng, 53 tháng là = 87.980.000 đồng.

Từ 10/11/2019 đến tháng 9 năm 2023 lãi trên 500.000.000 đồng, 46 tháng là 381.800.000 đồng.

Từ tháng 10 năm 2021 đến ngày 23 tháng 9 năm 2023 lãi trên 650.000.000 đồng, 20 tháng 28 ngày là: 247.450.000 đồng.

Từ ngày 29/11/2021 đến ngày 21/8/2023 trên 200.000.000 đồng, 20 tháng 22 ngày là 68.834.000 đồng

Từ ngày 10/03/2022 đến ngày 22/9/2023 trên 400.0000.000 đồng, 18 tháng 12 ngày là 152.720.000 đồng.

Từ ngày 18/03/2022 đến ngày 18/09/2023 trên 500.000.000 đồng là 119.520.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi yêu cầu ông Q phải trả cho ông Đ đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.154.576.000 đồng – 600.000.000 đồng ông Q đã đóng, yêu cầu ông Q trả lãi 554.576.000 đồng.

Bị đơn ông Huỳnh Vinh Q trình bày:

Do quen biết nên ông có mượn tiền ông Trần Văn Đ nhiều lần, cụ thể như sau:

+ Ngày 16/01/2019 ông có mượn của ông Đ 100.000.000 đồng

+ Ngày 20/4/2019 có mượn 100.000.000 đồng

+ Ngày 02/7/2019 có mượn 100.000.000 đồng
+ Ngày 24/7/2019 có mượn 100.000.000 đồng
+ Ngày 10/11/2019 có mượn 100.000.000 đồng. Tổng cộng biên nhận ghi 500.000.000 đồng nhưng ông Đ không đưa lại cho ông những biên nhận trước.

Đến ngày 18/3/2020 ông có mượn của ông Đ 400.000.000 đồng. Tổng cộng năm 2019 đến năm 2021 ông có mượn của ông Đ số tiền 900.000.000 đồng. Tháng 9/2021 ông có đưa tiền mặt và chuyển khoản cho Trần Tiến A là cháu của ông Đ số tiền 250.000.000 đồng, ông có ký tên xác nhận còn nợ tổng cộng là 650.000.000 đồng. Sau đó ông không đóng lãi có cộng thêm 200.000.000 đồng tiền lãi vào là ông còn thiếu ông Đ tổng cộng 850.000.000 đồng (trong đó 650.000.000 đồng tiền vốn và 200.000.000 đồng tiền lãi).

Đến ngày 10/3/2022 ông vay thêm số tiền 500.000.000 đồng. Như vậy tổng số tiền ông nợ ông Đ là 1.350.000.000 đồng. Ông đã đóng lãi cho ông Đ 600.000.000 đồng.

Việc liên đới chịu trách nhiệm thì do ông làm ăn riêng nên vợ ông không biết. Ông vay tiền để kinh doanh phân bón với bạn nhưng bị thua lỗ nên tiền vay ông không sử dụng cho gia đình, không có vun vén tài sản chung.

Do không có chứng cứ chứng minh ông đã giao cho ông Tiến A 250.000.000 đồng, ông không yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ với Ngân hàng, ông Q thống nhất với lời trình bày của ông Tiến A là đã nhận của ông 100.000.000 đồng,

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T cho rằng: Khi ông Đ cho ông Q vay tiền không có sự góp mặt của bà, nên bà không hay biết số tiền nợ trên. Đến khi sự việc xảy ra bà mới hay nên bà không liên quan và xin giải quyết vắng mặt bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Tiến A trình bày: Ông là cháu ruột gọi ông Đ bằng cậu. Cách đây khoảng hơn 01 năm ông có nhận của ông Huỳnh Vinh Q số tiền 100.000.000 đồng nhận qua hình thức chuyển khoản. Thời gian cụ thể ông không nhớ. Do ông Đ không có sổ tài khoản nên có nhờ ông nhận tiền trả của ông Q đưa cho ông Đ. Ông khẳng định ông chỉ có nhận giùm cho ông Đ số tiền ông Q trả là 100.000.000 đồng, ông Q cho rằng ông nhận 250.000.000 đồng là không đúng. Ông yêu cầu giải quyết vắng mặt ông.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện C đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 106/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn Đ.

Buộc ông Huỳnh Vinh Q có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn Đ số tiền 1.736.597.000 (một tỷ, bảy trăm ba mươi sáu triệu, năm trăm chín mươi bảy ngàn) đồng bao gồm số tiền nợ gốc là 1.370.998.000 (một tỷ, ba trăm bảy mươi triệu,

chín trăm chín mươi tám ngàn) đồng và tiền lãi là 365.599.000 (ba trăm sáu mươi lăm triệu, năm trăm chín mươi chín nghìn) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Trần Văn Đ kháng cáo bản án nêu trên, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng buộc ông Huỳnh Vinh Q và bà Nguyễn Thị Thu T phải trả cho ông số tiền 2.450.000.000 đồng và lãi suất theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Đ trình bày: Tổng số tiền nguyên đơn đã cho bị đơn mượn là 2.350.000.000 đồng, nhưng nay nguyên đơn chỉ khởi kiện yêu cầu trả số tiền 2.200.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Đồng thời yêu cầu vợ của ông Q là bà T phải có trách nhiệm liên đới đối với số nợ này.

Bị đơn không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 106/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Văn Đ trong thời hạn qui định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Ông Đ khởi kiện yêu cầu ông Q cùng bà T (vợ ông Q) trả cho ông số tiền vốn vay là 2.450.000.000 đồng và số tiền lãi theo lãi suất 1.66%/tháng, thời gian tính lãi từ 01/5/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm. Ông Q không đồng ý vì cho rằng chỉ còn nợ ông Đ số tiền gốc là 1.500.000.000 đồng và khoản vay này không có liên quan đến bà T.

[3] Theo các biên nhận nợ ngày 16/01/2019; ngày 20/04/2019; ngày 02/07/2019, ngày 24/07/2019 thể hiện ông Q có nhận của ông Đ số tiền là 400.000.000 đồng (mỗi biên nhận là 100.000.000 đồng). Biên nhận ngày 10/11/2019 có nội dung ông Q nhận thêm 100.000.000 đồng, tổng cộng là 500.000.000 đồng. Xét thấy, nội dung tờ biên nhận ngày 10/11/2019 thể hiện Huỳnh Vinh Q có nhận thêm 100.000.000 đồng, tổng cộng là 500.000.000 đồng. Lời trình bày của ông Q là phù hợp với các chứng cứ mà ông Đ cung cấp vì theo 04 biên nhận trước ngày 10/11/2019 thể hiện ông Q có nhận của ông Đ 400.000.000 đồng, đến ngày 10/11/2019 nhận thêm 100.000.000 đồng nên số nợ

tổng cộng là 500.000.000 đồng. Do đó có cơ sở xác định ông Q có nhận của ông Đ 500.000.000 đồng.

[4] Chứng cứ mà ông Đ cung cấp là quyền sở (trong đó có 02 tờ) thẻ hiện: Tại tờ 1 gồm có hai trang trong đó dòng đầu tiên trang 01 của tờ giấy ghi : “quang còn lại 1 ngày lãi”, dòng cuối trang thứ hai của tờ giấy ghi ...tổng cộng 8,50,000,000.”; tại tờ 02: dòng đầu tiên trang 1 của tờ giấy ghi 22 29 500, cuối trang 2 của tờ giấy ghi :

“Ngày 18/3/20220

Tổng cộng 400.000.000 đ

Bốn trăm triệu đồng)

Phía dưới có chữ ký và họ tên Huỳnh Vinh Q. Hiện ¼ của tờ 2 bị xé phần phía dưới bên góc phải.

Xét thấy, tại phiên toà phúc thẩm, ông Q thừa nhận số tiền ghi trong sổ là có nhận 850.000.000 đồng của ông Đ (bao gồm số tiền 500.000.000 đồng theo biên nhận ngày 10/11/2019 và các khoản tiền lãi cộng dồn), ông Q thừa nhận có ghi số tiền 700.000.000 đồng. Ngày 10/3/2022 có nhận của ông Đ 500.000.000 đồng, ngày 18/03/2022 ông Q có vay thêm 400.000.000 đồng. Ông Q cho rằng số tiền ghi trong quyển sổ này là số tiền cũ và tiền lãi, chứ thực tế ông chỉ có nhận thêm của ông Đ số tiền 400.000.000 vào ngày 18/3/2022 và 500.000.000 đồng vào ngày 10/3/2022. Tuy nhiên ông Q không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó có cơ sở cho rằng ông Q đã vay của ông Đ tổng số tiền là: 850.000.000 đồng + 700.000.000 đồng + 500.000.000 đồng + 400.000.000 đồng = 2.450.000.000 đồng.

Các bên đương sự thống nhất phía bị đơn có trả 100.000.000 đồng tiền gốc, như vậy số nợ gốc mà bị đơn còn nợ 2.350.000.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên toà phúc thẩm phía nguyên đơn chỉ yêu cầu trả số nợ là 2.200.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi nên ghi nhận.

[5] Xét kháng cáo của ông Đ về trách nhiệm liên đới của bà T.

Ông Q và bà T có đăng ký kết hôn theo quy định nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp, hiện nay hôn nhân vẫn còn tồn tại. Bà T và ông Q vẫn sống chung nhà với nhau, cùng nuôi con chung, cùng sinh hoạt chung nên khi phát sinh nợ bà T cũng phải có trách nhiệm liên đới cùng ông Q trả nợ cho ông Đ là đúng quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình 2014. Như vậy buộc bà T phải liên đới cùng ông Q trả nợ cho ông Đ là phù hợp.

[6] Ông Trần Văn Đ kháng cáo là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Đ.

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[8] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Trần Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn Đ;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 106/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre, cụ thể tuyên:

Áp dụng các điều 27,37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng các điều 288, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn Đ.

Buộc ông Huỳnh Vinh Q và bà Nguyễn Thị Thu T có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn Đ số tiền gốc là 2.200.000.000 (hai tỷ, hai trăm triệu đồng). Ghi nhận ông Đ không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Huỳnh Vinh Q và bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 76.000.000 (bảy mươi sáu triệu) đồng.

Ông Trần Văn Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. H lại số tiền tạm ứng án phí 49.771.000 (bốn mươi chín triệu, bảy trăm bảy mươi một nghìn) đồng mà ông Đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0003787 ngày 12/05/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn Đ không phải chịu. H lại 300.000 (ba trăm nghìn) đồng cho ông Đ theo biên lai thu số 0000708 ngày 27/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Phòng KTNV và THA; VP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Hữu Lương